



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Quốc Đại	Chủ tịch	
Ông: Trịnh Anh Phong	Thành viên	
Ông: Đỗ Trọng Tín	Thành viên	
Bà: Cao Thị Thúy	Thành viên	
Bà: Phạm Thị Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông: Ngô Tuấn Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đặng Thúy Nga	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà: Võ Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trịnh Anh Phong

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn được lập ngày 27 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 03 năm 2019.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Ngọc Lâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.718.189.496	94.593.583.020
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.926.090.684	7.931.959.870
111	1. Tiền		10.926.090.684	7.931.959.870
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.958.455.418	57.931.953.664
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	56.086.857.542	52.464.190.641
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	738.427.780	1.145.212.020
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	6.115.648.095	5.322.871.853
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.982.477.999)	(1.000.320.850)
140	III. Hàng tồn kho	08	28.423.590.264	28.151.264.013
141	1. Hàng tồn kho		28.423.590.264	28.151.264.013
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		410.053.130	578.405.473
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	126.850.317	80.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		188.201.720	163.347.878
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	95.001.093	335.057.595
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		342.018.253.905	359.040.963.003
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		309.341.000	704.891.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	309.341.000	704.891.000
220	II. Tài sản cố định		332.951.378.602	353.459.844.601
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	297.617.219.811	310.350.713.125
222	- Nguyên giá		629.392.398.550	612.476.962.568
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(331.775.178.739)	(302.126.249.443)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	11.509.576.867	18.965.231.718
225	- Nguyên giá		14.382.986.191	23.009.447.667
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.873.409.324)	(4.044.215.949)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	23.824.581.924	24.143.899.758
228	- Nguyên giá		32.083.828.206	31.703.828.206
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.259.246.282)	(7.559.928.448)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		374.306.364	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	374.306.364	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.383.227.939	4.876.227.402
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.383.227.939	4.876.227.402
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		442.736.443.401	453.634.546.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

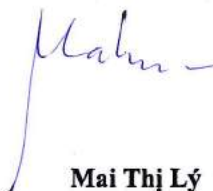
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		143.625.688.439	156.417.881.127
310	I. Nợ ngắn hạn		114.222.055.678	120.722.497.349
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	8.158.547.026	8.163.553.618
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	340.464.456	232.450.553
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.214.703.896	2.793.212.465
314	4. Phải trả người lao động		5.200.835.745	8.932.561.762
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	542.658.091	1.075.115.821
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.673.145.160	1.956.349.291
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	96.755.273.742	97.164.283.541
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		336.427.562	404.970.298
330	II. Nợ dài hạn		29.403.632.761	35.695.383.778
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	998.311.313	3.727.120.670
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	16.006.363.117	16.142.202.617
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	12.398.958.331	15.826.060.491
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.110.754.962	297.216.664.896
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	299.110.754.962	297.216.664.896
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		293.500.000.000	293.500.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		293.500.000.000	293.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.479.383.711	1.479.383.711
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.131.371.251	2.237.281.185
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		286.691.250	492.406.999
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.844.680.001	1.744.874.186
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		442.736.443.401	453.634.546.023

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	266.769.024.713	274.559.087.266
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	474.507.356	139.910.011
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		266.294.517.357	274.419.177.255
11	4. Giá vốn hàng bán	24	219.263.505.545	224.494.358.888
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.031.011.812	49.924.818.367
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.640.708	33.355.623
22	7. Chi phí tài chính	26	9.746.681.489	10.371.393.430
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.746.681.489	10.370.129.604
25	8. Chi phí bán hàng	27	15.369.228.337	19.282.435.891
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.825.847.832	16.666.286.872
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.108.894.862	3.638.057.797
31	11. Thu nhập khác	29	535.714.003	815.696.546
32	12. Chi phí khác	30	1.211.374.356	268.474.501
40	13. Lợi nhuận khác		(675.660.353)	547.222.045
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.433.234.509	4.185.279.842
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.588.554.508	2.440.405.656
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.844.680.001</u>	<u>1.744.874.186</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	<u>119,57</u>	<u>52,99</u>

Người lập biểu


Mai Thị Lý

Kế toán trưởng


Mai Tứ Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2020
Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.433.234.509	4.185.279.842
	2. Điều chỉnh cho các khoản		39.886.638.435	39.028.706.738
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		29.177.440.505	28.739.782.271
03	- Các khoản dự phòng		982.157.149	(47.849.514)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.640.708)	(33.355.623)
06	- Chi phí lãi vay		9.746.681.489	10.370.129.604
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.319.872.944	43.213.986.580
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.397.906.243)	(3.196.275.816)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(272.326.251)	(268.776.186)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.130.440.590)	(1.869.017.568)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.553.850.854)	(166.197.735)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.763.445.097)	(10.430.998.921)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.675.971.413)	(1.216.708.992)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.019.009.770	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(285.405.398)	(323.938.830)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.259.536.868	25.742.072.532
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.687.934.803)	(5.723.633.964)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.640.708	33.355.623
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.668.294.095)	(5.690.278.341)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		149.426.994.943	142.720.722.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(150.372.225.250)	(158.792.091.423)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.890.881.652)	(3.535.582.149)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.761.000.000)	(1.759.836.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.597.111.959)	(21.366.787.072)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.994.130.814	(1.314.992.881)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.931.959.870	9.246.952.751
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	10.926.090.684	7.931.959.870

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Lý



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trên Bảng cân đối kế toán của Công ty, tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 tài sản ngắn hạn đang nhỏ hơn nợ ngắn hạn số tiền lần lượt là 26,1 tỷ đồng và 13,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang hoạt động bình thường, đảm bảo thanh toán các khoản công nợ đến hạn, kinh doanh có lãi, thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông và đảm bảo các nghĩa vụ với Nhà nước. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
- Trong năm 2019, Công ty thực hiện điều chỉnh các sai sót theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước về Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn ngày 27/07/2019 vào Báo cáo tài chính năm 2019, dẫn tới làm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 biến động tăng số tiền là 602.904.489 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Khu công nghiệp Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh khí
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh khí
Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Cần Thơ	Khu Công nghiệp và Chế xuất Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ	Kinh doanh bình khí công nghiệp, que hàn điện
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bình khí công nghiệp
Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Kinh doanh bình khí công nghiệp
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Kho Vật Cách, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, tỉnh Hải Phòng	Kinh doanh bình khí công nghiệp
Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội	Khu công nghiệp Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh que hàn điện, kinh doanh khí công nghiệp
Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	Kinh doanh hóa chất, đất đèn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	44 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu là sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp, que hàn điện và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.116.108.994	848.495.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.809.981.690	7.083.464.790
	10.926.090.684	7.931.959.870

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH POSCO VST	544.328.400	-	906.693.700	-
- Bệnh viện Nhi đồng 1	199.326.546	-	1.198.111.806	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Cơ khí Tân Thanh	842.440.500	-	875.239.200	-
- Bệnh viện quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	1.297.035.442	-	1.022.278.961	-
- Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	1.769.058.952	-	1.082.031.952	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	2.029.272.499	-	1.920.854.896	-
- Công ty Cổ phần Gas Việt Nhật	515.801.000	-	709.144.700	-
- Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ	1.348.097.903	-	1.555.215.655	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.541.496.300	(1.982.477.999)	43.194.619.771	(1.000.320.850)
	56.086.857.542	(1.982.477.999)	52.464.190.641	(1.000.320.850)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.291.671.423	-	2.139.846.417	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Anh Vinh	-	-	131.700.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Tân Điền An	72.219.180	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tín Hòa	-	-	190.000.000	-
- Công ty Công nghệ Tài chính Đầu giá Việt Nam	51.790.000	-	51.790.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	614.418.600	-	771.722.020	-
	738.427.780	-	1.145.212.020	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuế tài chính	583.353.073	-	855.465.936	-
- Tạm ứng	3.013.540.833	-	2.214.771.936	-
- Ký cược, ký quỹ	1.784.132.521	-	1.700.771.831	-
- Phải thu BHXH	476.894.932	-	480.071.724	-
- Phải thu khác	257.726.736	-	71.790.426	-
	6.115.648.095	-	5.322.871.853	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	309.341.000	-	704.891.000	-
	309.341.000	-	704.891.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phát triển Công nghiệp tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	-	241.859.021	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Nông thủy sản Phú Yên	164.511.966	-	164.511.966	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu An Phú	117.370.600	-	117.370.600	117.370.600
Công ty TNHH Kinh doanh Vật liệu xây dựng Phan Thanh	164.508.000	-	164.508.000	164.508.000
Công ty TNHH Thiên Sơn	134.928.675	-	134.928.675	-
Doanh nghiệp tư nhân Bạch Đằng	111.000.989	-	111.000.989	-
Công ty Cổ phần Hà Đức Vinashine	133.801.900	-	133.801.900	133.801.900
Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát	69.894.000	-	69.894.000	-
Công ty Cổ phần Thăng Long 17 Xây lắp	130.569.860	39.170.958	130.569.860	130.569.860
Các khoản phải thu khác	869.729.726	116.525.780	278.126.199	-
	2.138.174.737	155.696.738	1.546.571.210	546.250.360

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.853.720.636	-	15.574.959.718	-
- Công cụ, dụng cụ	1.262.290.932	-	763.599.698	-
- Thành phẩm	8.136.670.872	-	10.933.029.009	-
- Hàng hóa	2.170.907.824	-	879.675.588	-
	28.423.590.264	-	28.151.264.013	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công trình xây dựng dây chuyền sản xuất khí công nghiệp tại Nha Trang	374.306.364	-
	374.306.364	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	111.339.858.223	454.764.939.807	45.420.181.927	951.982.611	612.476.962.568
- Mua trong năm	-	3.309.306.660	2.639.852.727	-	5.949.159.387
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.339.815.119	-	-	-	2.339.815.119
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	707.751.835	5.127.352.000	2.791.357.641	-	8.626.461.476
Số dư cuối năm	114.387.425.177	463.201.598.467	50.851.392.295	951.982.611	629.392.398.550
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.537.743.535	220.359.764.875	30.360.572.219	868.168.814	302.126.249.443
- Khấu hao trong năm	5.536.995.904	18.128.990.522	3.829.957.600	32.991.626	27.528.935.652
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	181.769.540	773.083.868	1.165.140.236	-	2.119.993.644
Số dư cuối năm	56.256.508.979	239.261.839.265	35.355.670.055	901.160.440	331.775.178.739
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	60.802.114.688	234.405.174.932	15.059.609.708	83.813.797	310.350.713.125
Tại ngày cuối năm	58.130.916.198	223.939.759.202	15.495.722.240	50.822.171	297.617.219.811

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 184.395.536.445 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.831.709.813 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	707.751.835	18.712.300.010	3.589.395.822	23.009.447.667
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(707.751.835)	(5.127.352.000)	(2.791.357.641)	(8.626.461.476)
Số dư cuối năm	-	13.584.948.010	798.038.181	14.382.986.191
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	181.769.540	2.445.583.507	1.416.862.902	4.044.215.949
- Khấu hao trong năm	-	807.771.401	141.415.618	949.187.019
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(181.769.540)	(773.083.868)	(1.165.140.236)	(2.119.993.644)
Số dư cuối năm	-	2.480.271.040	393.138.284	2.873.409.324
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	525.982.295	16.266.716.503	2.172.532.920	18.965.231.718
Tại ngày cuối năm	-	11.104.676.970	404.899.897	11.509.576.867

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.703.828.206	-	31.703.828.206
- Mua trong năm	-	380.000.000	380.000.000
Số dư cuối năm	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.559.928.448	-	7.559.928.448
- Khấu hao trong năm	699.317.834	-	699.317.834
Số dư cuối năm	8.259.246.282	-	8.259.246.282
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	24.143.899.758	-	24.143.899.758
Tại ngày cuối năm	23.444.581.924	380.000.000	23.824.581.924

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 23.444.581.923 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đồng An, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương, có thời hạn 44 năm từ ngày 29/03/2002, diện tích 17.255 m².
 - + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, có thời hạn đến hết ngày 02/10/2057, diện tích 11.900 m².

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê nhà xưởng	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	46.850.317	-
	126.850.317	80.000.000
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.212.286.626	3.465.044.637
- Chi phí sửa chữa	5.084.898.243	1.279.355.870
- Chi phí mua bảo hiểm	86.043.070	131.826.895
	8.383.227.939	4.876.227.402

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	85.961.323.609	85.961.323.609	142.932.839.973	141.562.654.765	87.331.508.817	87.331.508.817
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I TP Hồ Chí Minh (1)	43.942.684.731	43.942.684.731	74.740.209.589	72.962.419.024	45.720.475.296	45.720.475.296
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	10.830.752.565	10.830.752.565	29.685.745.143	20.865.924.115	19.650.573.593	19.650.573.593
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	29.187.886.313	29.187.886.313	38.506.885.241	47.734.311.626	19.960.459.928	19.960.459.928
+ Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (4)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.202.959.932	11.202.959.932	9.921.257.130	11.700.452.137	9.423.764.925	9.423.764.925
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	4.070.414.280	4.070.414.280	4.879.768.485	5.167.906.485	3.782.276.280	3.782.276.280
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (6)	4.241.664.000	4.241.664.000	3.028.672.000	3.641.664.000	3.628.672.000	3.628.672.000
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	1.163.553.096	1.163.553.096	1.163.553.096	1.163.553.096	1.163.553.096	1.163.553.096
+ Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	1.105.879.556	1.105.879.556	849.263.549	1.105.879.556	849.263.549	849.263.549
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	621.449.000	621.449.000	-	621.449.000	-	-
	97.164.283.541	97.164.283.541	152.854.097.103	153.263.106.902	96.755.273.742	96.755.273.742

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	20.561.242.349	20.561.242.349	6.494.154.970	8.809.570.485	18.245.826.834	18.245.826.834
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (6)	11.023.358.664	11.023.358.664	6.494.154.970	5.167.906.485	12.349.607.149	12.349.607.149
	9.537.883.685	9.537.883.685	-	3.641.664.000	5.896.219.685	5.896.219.685
- Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	6.467.778.074	6.467.778.074	-	2.890.881.652	3.576.896.422	3.576.896.422
	3.891.184.208	3.891.184.208	-	1.163.553.096	2.727.631.112	2.727.631.112
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	1.955.144.866	1.955.144.866	-	1.105.879.556	849.265.310	849.265.310
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	621.449.000	621.449.000	-	621.449.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	27.029.020.423	27.029.020.423	6.494.154.970	11.700.452.137	21.822.723.256	21.822.723.256
	(11.202.959.932)	(11.202.959.932)	(9.921.257.130)	(11.700.452.137)	(9.423.764.925)	(9.423.764.925)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	15.826.060.491	15.826.060.491			12.398.958.331	12.398.958.331

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 116/2018-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 24/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chính nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng (bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 114/2017-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 07/12/2017);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 018/2013-HĐTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 06/08/2012;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 45.720.475.296 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số LQD.DN.118.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 31.500.000.000 đồng (bao gồm hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh trong nước 1.500.000.000 đồng);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản sau: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 19.650.573.593 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0102/1975/N-KD/01 ngày 28/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 19.960.459.928 đồng.

(4) Khoản vay ngắn hạn Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam gồm 2 hợp đồng sau:

4.1. Hợp đồng vay vốn số 656/HĐ-HKNQH ngày 28/05/2006, Phụ lục gia hạn số 02 ngày 31/05/2019 gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Từ 01/06/2019 đến 31/05/2020;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.000.000.000 đồng.

4.2. Hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-HKNQH ngày 20/01/2013, Phụ lục gia hạn số 04 ngày 31/12/2018 gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

5.1. Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.790.260717 ngày 18/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay là 5.976.618.049 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 Đường số 1 và số 3 Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 3.685.565.049 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 1.195.332.000 đồng.

5.2. Hợp đồng tín dụng số NVT.DN 149.230917 ngày 27/06/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay là 2.968.495.595 đồng;

+ Mục đích vay: Mua xe tải ISUZU 5 tấn - BS 51D-040.64 - XN BD;

+ Thời hạn cho vay: 48 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 Đường số 1 và số 3 Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.088.445.595 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 593.700.000 đồng.

5.3. Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.166.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay là 9.024.916.370 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 7.575.596.505 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 1.993.244.280 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

6.1. Hợp đồng cấp tín dụng số 0171/SME/16CD ngày 08/09/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay là 14.911.275.685 đồng;

+ Mục đích vay: Hoàn chi phí đầu tư tài sản cố định, nhằm giải quyết tình trạng mất cân đối của Công ty, tái cấu trúc tài chính cho doanh nghiệp;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân theo công văn số 3790/VCB-KHDN ngày 31/03/2016, sau đó thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 1500m3/h và hệ thống bồn chứa tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0291/NHNT-SME/16 ký ngày 08/09/2016;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 5.161.275.685 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 3.000.000.000 đồng.

6.2. Hợp đồng tín dụng số 01/TDH-0085/SME/17LD ngày 05/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 1.156.272.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon 1.500m³/h; Bồn áp lực dùng để chứa oxy lỏng và nito dung tích 100.000 lít, bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng; Bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng dung tích 6.000 lít; 01 xe đầu kéo xuất xứ Hàn Quốc hiệu Hyundai - HD700, biển kiểm soát 51D-128.38; 01 xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NPR85K 3,5 tấn biển kiểm soát 51D-196.22; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu ISUZU NQR75M 5,5 tấn, sản xuất 2017, biển kiểm soát 51C-969.67;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 406.272.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 300.000.000 đồng.

6.3. Hợp đồng tín dụng số 02/TDH-0085/SME/17LD ngày 07/12/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 505.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon 1.500m³/h; Bồn áp lực dùng để chứa oxy lỏng và nito dung tích 100.000 lít, bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng; Bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng dung tích 6.000 lít; 01 xe đầu kéo xuất xứ Hàn Quốc hiệu Hyundai - HD700, biển kiểm soát 51D-128.38; 01 xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NPR85K 3,5 tấn biển kiểm soát 51D-196.22; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu ISUZU NQR75M 5,5 tấn, sản xuất 2017, biển kiểm soát 51C-969.67;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 155.000.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 155.000.000 đồng.

6.4. Hợp đồng tín dụng số 0075/1875/N-KD/01 ngày 11/05/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 521.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon 1.500m³/h; Bồn áp lực dùng để chứa oxy lỏng và nito dung tích 100.000 lít, bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng; Bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng dung tích 6.000 lít; 01 xe đầu kéo xuất xứ Hàn Quốc hiệu Hyundai - HD700, biển kiểm soát 51D-128.38; 01 xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NPR85K 3,5 tấn biển kiểm soát 51D-196.22; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu ISUZU NQR75M 5,5 tấn, sản xuất 2017, biển kiểm soát 51C-969.67;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 173.672.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 173.664.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

(7) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu:

7.1. Hợp đồng thuê tài chính số 07.1217/HĐCTTC-HKNQH ngày 22/12/2017 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 07.1217/HĐCTTC-HKNQH/PL-01 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: 05 bộ Thiết bị hóa hơi tại nhiệt độ môi trường (Vaporizer Ambient Air) hiệu Cryogas Equipment, Model QF 730;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 814.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 284.000.000 đồng, số tiền cho thuê là 530.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng từ ngày 20/05/2018 đến 12/04/2021;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 240.555.560 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 176.666.664 đồng.

7.2. Hợp đồng thuê tài chính số 01.0217/HĐCTTC - HKNQH ngày 24/02/2017 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: Bồn chứa oxy lỏng;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.848.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 287.205.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.560.795.000 đồng;
- + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
- + Thời hạn thanh toán: 60 tháng từ ngày 20/06/2017 đến 20/05/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 759.027.250 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 312.159.000 đồng.

7.3. Hợp đồng 01.1116/HĐCTTC-HKNQH ngày 21/11/2016 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 01.1116/HĐCTTC-HKNQH/PL01 ngày 21/11/2016 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: Hệ thống bồn chứa lỏng 10m³ và bồn chứa CO₂ lỏng;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.967.026.200 đồng, số tiền ứng trước là 312.886.636 đồng, số tiền cho thuê là 1.654.139.564 đồng;
- + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
- + Thời hạn thanh toán, thời hạn thuê: 60 tháng từ 20/03/2017 đến 20/02/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 727.504.558 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 333.501.000 đồng.

7.4. Hợp đồng 11.0817/HĐCTTC-HKNQH ngày 12/09/2017 và Phụ lục hợp đồng kèm theo gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: 02 hệ thống bồn chứa lỏng;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.090.125.400 đồng, số tiền ứng trước là 442.825.400 đồng, số tiền cho thuê là 1.647.300.000 đồng;
- + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
- + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng từ 20/12/2017 đến 20/11/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.000.543.744 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 341.226.432 đồng.

(8) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

8.1. Hợp đồng thuê tài chính và Phụ lục hợp đồng số 73.16.15/CTTC ngày 24/08/2017 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: 01 hệ thống bồn chứa Oxy, Nito, Argon lỏng, 01 bồn chứa CO₂;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.931.765.000, số tiền ứng trước là 579.529.500 đồng, số tiền cho thuê là 1.352.235.500 đồng;
- + Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Thời hạn thanh toán: 48 tháng từ 20/10/2016 đến 20/10/2020;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 287.565.205 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 287.565.205 đồng.

8.2. Hợp đồng thuê tài chính và Phụ lục hợp đồng số 73.16.14/CTTC ngày 19/07/2016 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: 02 bồn chứa Nito lỏng model SCS 11000; 02 bộ hóa hơi Cryogas Model QF400; 02 bộ điện áp Mack Code 7948ACR3-015; 02 Bơm chuyển lỏng Cryostar Model CBS185/3-8.1C/8;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 3.768.745.156, số tiền ứng trước là 1.130.623.548 đồng, số tiền cho thuê là 2.638.121.608 đồng;
- + Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Thời hạn thanh toán: 48 tháng từ 31/10/2016 đến 20/10/2020;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 561.700.105 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 561.698.344 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Gas Việt Nhật	93.318.610	93.318.610	206.552.720	206.552.720
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lốp xe Lan Anh	-	-	128.698.448	128.698.448
- Công ty TNHH Trần Lê Anh	1.004.369.300	1.004.369.300	522.870.700	522.870.700
- Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	-	-	2.675.349.357	2.675.349.357
- Công ty TNHH Air Water Việt Nam	886.670.400	886.670.400	924.277.200	924.277.200
- Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật và Công nghiệp Việt	1.169.454.000	1.169.454.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam	-	-	946.853.600	946.853.600
- Phải trả các đối tượng khác	5.025.414.374	5.025.414.374	5.508.440.608	5.508.440.608
	9.156.858.339	9.156.858.339	11.890.674.288	11.890.674.288
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	8.158.547.026	8.158.547.026	8.163.553.618	8.163.553.618
- Phải trả người bán dài hạn	998.311.313	998.311.313	3.727.120.670	3.727.120.670
	9.156.858.339	9.156.858.339	11.890.674.288	11.890.674.288
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	15.969.790	15.969.790	15.969.790	15.969.790
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	33.804.199	33.804.199
- Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa tàu Hải Minh	22.400.000	22.400.000
- Công ty TNHH Nguyễn Tuấn - Kiên Giang	109.003.400	-
- Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta	33.604.000	33.604.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	141.652.857	142.642.354
	340.464.456	232.450.553

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	949.596.986	9.768.873.508	9.973.607.544	-	744.862.950
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.921.581	1.921.581	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	1.549.357.851	1.588.554.508	2.675.971.413	1.578.000	461.940.946
- Thuế thu nhập cá nhân	-	274.993.709	398.915.616	759.432.418	93.423.093	7.900.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	19.263.919	2.733.703.575	2.752.967.494	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	333.479.595	-	333.479.595	-	-	-
	335.057.595	2.793.212.465	14.825.448.383	16.163.900.450	95.001.093	1.214.703.896

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	264.149.813	280.913.421
- Chi phí hoa hồng phải trả	-	616.202.400
- Chi phí cầu đường cho xe bồn, xe tải	77.428.018	178.000.000
- Chi phí công trình Tân Thanh	201.080.260	-
	542.658.091	1.075.115.821

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	310.669.851	451.167.944
- Bảo hiểm xã hội	-	1.519.029
- Bảo hiểm y tế	-	1.373.817
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	991.737.043	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	-
- Phải trả tiền hỗ trợ lương ngừng việc được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất (*)	-	1.149.054.222
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	335.738.266	353.234.279
	1.673.145.160	1.956.349.291
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.006.363.117	16.142.202.617
	16.006.363.117	16.142.202.617
c) Phải trả khác là các bên liên quan	50.000.000	50.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(*) Tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1462/QĐ-UBND-TH ngày 10/11/2009 của Ủy ban nhân dân Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư, di dời, tháo dỡ và thu hồi đất để xây dựng Trung tâm hành chính quận 4 và dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Nguyễn Khuyến, quận 4. Trong năm, Công ty đã chi trả toàn bộ số tiền nhận hỗ trợ bồi thường cho người lao động ngừng việc.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	293.500.000.000	715.631.886	3.336.559.408	297.552.191.294
Lãi trong năm trước	-	-	1.744.874.186	1.744.874.186
Chia cổ tức	-	-	(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	763.751.825	(763.751.825)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban quản lý	-	-	(319.400.584)	(319.400.584)
Số dư cuối năm trước	293.500.000.000	1.479.383.711	2.237.281.185	297.216.664.896
Số dư đầu năm này	293.500.000.000	1.479.383.711	2.237.281.185	297.216.664.896
Lãi trong năm nay	-	-	3.844.680.001	3.844.680.001
Chia cổ tức	-	-	(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban quản lý	-	-	(189.589.935)	(189.589.935)
Số dư cuối năm nay	293.500.000.000	1.479.383.711	4.131.371.251	299.110.754.962

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 172/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối trước năm 2018 chuyển sang	492.406.999
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018	1.744.874.186
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban quản lý	189.589.935
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 60 đồng)	1.761.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	98,16%	288.098.000.000	98,16%
Cổ đông khác	5.402.000.000	1,84%	5.402.000.000	1,84%
Tổng cộng	293.500.000.000	100%	293.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.761.000.000	1.761.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.761.000.000	1.761.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.761.000.000	1.761.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.761.000.000	1.761.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.479.383.711	1.479.383.711
	1.479.383.711	1.479.383.711

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm Công ty đặt trụ sở làm việc và các nhà máy theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, bao gồm:

Hợp đồng thuê đất	Đơn vị cho thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 3830/HĐ-STNMT-QLD ngày 23/04/2018	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	1.683,0	50 năm kể từ ngày 28/01/2015	Số 01-03 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Hợp đồng số 02/HĐ-PNIP-TXN-2014 ngày 05/11/2014	Công ty CP Đầu tư Phước Nam - Ninh Thuận	5.000,0	05 năm, đến hết 31/12/2019	KCN Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận
Hợp đồng số 10/2000/CNVT-SOVIGAZ ngày 02/07/2000	Công ty Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	5.706,0	Từ 01/05/2000 đến 31/12/2020	Kho bãi Vật Cách, Huyện Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Hợp đồng thuê đất	Đơn vị cho thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 85/2008.HĐ.TĐ ngày 26/09/2008	UBND Tỉnh Khánh Hòa	19.390,1	Đến ngày 03/06/2054	KCN Diên Phú, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa
Hợp đồng số 21/HĐTĐ-BH1 ngày 25/07/2003	Công ty Phát triển KCN Biên	24.837,5	Từ 01/07/2001 đến 12/04/2051	Đường 2, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Hợp đồng số 104/HĐ/TLĐ.KCN ngày 16/08/2006	Công ty Xây dựng Hạ tầng KCN Cần Thơ	5.582,74	Từ 01/01/2006 đến 31/12/2045	Lô đất số 23, KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng theo các Quyết định giao đất của UBND Thành phố Hải Phòng, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn mà chưa ký hợp đồng thuê đất, bao gồm:

- + Lô số 01: Diện tích 3.990 m² theo Quyết định số 684/QĐ-XDCB ngày 08/10/1977;
- + Lô số 02: Diện tích 9.668,2 m² theo Quyết định số 362/QĐ-QMTK ngày 19/10/1970;
- + Lô số 03: Diện tích 21.175 m² theo Quyết định số 968/QĐ-XDCB ngày 04/10/1979;
- + Lô số 04: Diện tích 9.750 m² theo Quyết định số 768/QĐ-UB ngày 08/11/1978.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	240.763.193.248	238.382.705.309
Doanh thu bán hàng hóa	12.472.910.318	16.818.618.007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.532.921.147	19.357.763.950
	266.769.024.713	274.559.087.266
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	10.616.134.444	10.207.685.243

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Giảm giá hàng bán	351.307.356	-
- Hàng bán bị trả lại	123.200.000	139.910.011
	474.507.356	139.910.011

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	198.163.611.244	200.077.643.254
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.176.079.970	9.447.144.570
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.923.814.331	14.969.571.064
	219.263.505.545	224.494.358.888

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	19.640.708	33.355.623
	19.640.708	33.355.623

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	9.746.681.489	10.370.129.604
Chi phí tài chính khác	-	1.263.826
	9.746.681.489	10.371.393.430

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.648.343.137	6.830.347.230
Chi phí nhân công	240.261.522	273.972.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.210.433.007	902.268.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.254.751.844	4.125.106.530
Chi phí khác bằng tiền	2.015.438.827	7.150.741.205
	15.369.228.337	19.282.435.891

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.824.619	371.975.404
Chi phí nhân công	5.978.411.253	5.629.418.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.962.202	480.500.000
Hoàn nhập dự phòng	917.157.148	(36.453.817)
Thuế, phí, và lệ phí	2.008.088.990	4.838.320.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.455.240.012	1.876.400.882
Chi phí khác bằng tiền	4.946.163.608	3.506.125.986
	15.825.847.832	16.666.286.872

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vỏ chai	534.506.208	625.992.532
Thu nhập khác	1.207.795	189.704.014
	535.714.003	815.696.546

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị vật tư thanh lý	649.603.868	-
Chi phí phạt xe quá tải	10.000.000	261.031
Chi phí phạt chậm nộp thuế	546.177.636	3.460.559
Chi phí khác	5.592.852	264.752.911
	1.211.374.356	268.474.501

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.433.234.509	4.185.279.842
Các khoản điều chỉnh tăng	1.777.951.737	8.016.748.440
- Chi phí lãi vay không được trừ	740.078.118	1.820.535.670
- Chi phí không hợp lệ	1.037.873.620	6.196.212.770
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.211.186.246	12.202.028.282
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.442.237.249	2.440.405.656
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	146.317.259	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.549.357.851	325.661.187
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.675.971.413)	(1.216.708.992)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	461.940.946	1.549.357.851

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.844.680.001	1.744.874.186
Các khoản điều chỉnh:	335.400.000	189.589.935
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	335.400.000	189.589.935
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.509.280.001	1.555.284.251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	119,57	52,99

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 172/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được Công ty tạm tính theo Kế hoạch Phân chia lợi nhuận trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 172/2019/NQ-ĐHĐCĐ.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Phân loại lại Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.744.874.186	1.744.874.186
Các khoản điều chỉnh:	189.589.935	322.904.605
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	189.589.935	322.904.605
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.555.284.251	1.421.969.581
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52,99	48,45

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.856.602.197	59.161.383.563
Chi phí nhân công	40.943.219.134	40.446.894.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.177.440.505	28.739.782.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.948.554.302	89.563.775.132
Chi phí khác bằng tiền	17.560.327.469	19.275.680.369
	240.486.143.607	237.187.515.875

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.926.090.684	-	7.931.959.870	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.511.846.637	(1.982.477.999)	58.491.953.494	(1.000.320.850)
	73.437.937.321	(1.982.477.999)	66.423.913.364	(1.000.320.850)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay và nợ	109.154.232.073	112.990.344.032
Phải trả người bán, phải trả khác	26.836.366.616	29.989.226.196
Chi phí phải trả	542.658.091	1.075.115.821
	136.533.256.780	144.054.686.049

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.926.090.684	-	-	10.926.090.684
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.220.027.638	309.341.000	-	60.529.368.638
	71.146.118.322	309.341.000	-	71.455.459.322
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.931.959.870	-	-	7.931.959.870
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.786.741.644	704.891.000	-	57.491.632.644
	64.718.701.514	704.891.000	-	65.423.592.514

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	96.755.273.742	12.398.958.331	-	109.154.232.073
Phải trả người bán, phải trả khác	9.831.692.186	17.004.674.430	-	26.836.366.616
Chi phí phải trả	542.658.091	-	-	542.658.091
	107.129.624.019	29.403.632.761	-	136.533.256.780
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	97.164.283.541	15.826.060.491	-	112.990.344.032
Phải trả người bán, phải trả khác	10.119.902.909	19.869.323.287	-	29.989.226.196
Chi phí phải trả	1.075.115.821	-	-	1.075.115.821
	108.359.302.271	35.695.383.778	-	144.054.686.049

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	149.426.994.943	142.720.722.500
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	150.372.225.250	158.792.091.423
Tiền trả gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính	2.890.881.652	3.535.582.149

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.616.134.444	10.207.685.243
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn	10.341.124.084	10.103.639.165
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	70.405.000	66.390.718
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn	22.570.360	24.145.360
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Hóa Chất Tây Ninh	Công ty liên kết	182.035.000	13.510.000

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		22.000.000	6.540.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	22.000.000	6.540.000
Chi trả cổ tức		1.728.588.000	1.728.588.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	1.728.588.000	1.728.588.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		2.291.671.423	2.139.846.417
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Cùng Tập đoàn	2.030.401.099	1.920.854.896
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn	6.158.724	1.684.056
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	50.541.100	12.736.965
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Hóa Chất Tây Ninh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	204.570.500	204.570.500
Phải trả cho người bán		15.969.790	15.969.790
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty mẹ	15.969.790	15.969.790
Phải trả khác ngắn hạn		50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Công ty con	50.000.000	50.000.000
Vay		2.000.000.000	2.000.000.000
Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công đoàn của Công ty mẹ	2.000.000.000	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	318.000.000	341.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	576.000.000	576.000.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương


Trịnh Anh Phong

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80 /S-TCKT
V/v Giải trình biến động lợi nhuận
năm 2019 sau kiểm toán

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**
- Mã chứng khoán: **SVG**
- Địa chỉ trụ sở chính: **1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, P. 12, Quận 04, TP. HCM.**
- Điện thoại: (08) 38267269 - Fax: 08 39400942

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán” tại khoản 4, Điều 11, Công ty giải trình biến động lợi nhuận năm 2019 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước như sau:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP - NĂM 2019
(SAU KIỂM TOÁN)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		TRƯỚC KIỂM TOÁN		SAU KIỂM TOÁN	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	266.645.824.713	274.517.717.265	266.769.024.713	274.559.087.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	351.307.356	98.540.010	474.507.356	139.910.011
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	266.294.517.357	274.419.177.255	266.294.517.357	274.419.177.255
4. Giá vốn hàng bán	11	220.508.489.990	224.456.867.292	219.263.505.545	224.494.358.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	45.786.027.367	49.962.309.963	47.031.011.812	49.924.818.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.640.708	33.355.623	19.640.708	33.355.623
7. Chi phí tài chính	22	9.746.681.489	10.371.393.430	9.746.681.489	10.371.393.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9.746.681.489	10.371.393.430	9.746.681.489	10.371.393.430
8. Chi phí bán hàng	24	15.338.650.636	19.356.921.288	15.369.228.337	19.282.435.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.893.803.184	16.788.732.300	15.825.847.832	16.666.286.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5.826.532.766	3.478.618.568	6.108.894.862	3.638.057.797
11. Thu nhập khác	31	535.706.268	814.658.766	535.714.003	815.696.546
12. Chi phí khác	32	1.211.273.779	128.580.840	1.211.374.356	268.474.501
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	-675.567.511	686.077.926	-675.660.353	547.222.045
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.150.965.255	4.164.696.494	5.433.234.509	4.185.279.842

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.424.100.583	1.109.216.233	1.588.554.508	2.440.405.656
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.726.864.672	3.055.480.261	3.844.680.001	1.744.874.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	126,98	104,10	119,6	52,99
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Doanh thu năm 2019 đạt 97% so với năm trước nhưng lợi nhuận tăng do Công ty tiết giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, làm lợi nhuận trước thuế tăng 1.247.954.667 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Anh Phong

